

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2017/HSST
Ngày: 28 tháng 11 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK**

* Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Hợi

- Các hội thẩm nhân dân: ông Ngô Trọng Búp, ông Y Đo Niê

* Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Phạm Xuân Quyết

* Đại diện VKSND huyện M'Đrắk: ông Cao Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở TAND huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm vụ án Hình sự thụ lý số 24/2017/HSST ngày 03 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1972, tại huyện D, tỉnh Nghệ An. Trú tại: thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Trình độ học vấn: 02/12. Nghề nghiệp: Làm nông; Tiền án, Tiền sự: Không; Con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953. Trú tại: thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; Vợ: Hoàng Thị M, sinh năm 1968. Trú tại: thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; Bị cáo có 03 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2000. Bị cáo hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện S, tỉnh Phú Yên – Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn V(tên gọi khác: V), sinh năm 1977, tại huyện D, tỉnh Nghệ An. Trú tại: thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Trình độ học vấn: 02/12. Nghề nghiệp: Làm nông; Tiền án, Tiền sự: Không; Con ông Nguyễn Văn T(đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953. Trú tại: thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; Vợ: Hoàng Thị M, sinh năm 1980. Trú tại: thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2008. Bị cáo hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện M, tỉnh Đắk Lắk – Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Những người tham gia tố tụng khác

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo Nguyễn Văn V:

Ông Hoàng Văn C – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp viên pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

Những người bị hại:

- Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1969. Trú tại: thôn H, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – ông D vắng mặt.

- Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1976. Trú tại: thôn N, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – ông H có mặt.

- Anh Đỗ Đình K, sinh năm 1984. Trú tại: Đường N, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – anh K vắng mặt.

- Anh Nguyễn Công A, sinh năm 1987. Trú tại: thôn M, xã H, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – anh A vắng mặt.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nhữ Thị L, sinh năm 1973. Trú tại: thôn H, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – bà L vắng mặt.

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967. Trú tại: thôn M, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – bà T có mặt.

NHẬN THẤY

Các bị cáo bị VKSND huyện M, tỉnh Đắk Lắk truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn V là anh em ruột, do cần tiền để sử dụng ma túy, nên vào tháng 7/2017 T và V sử dụng xe mô tô biển kiểm soát 47G1-043.87, mang theo 02 chiếc cà lê và 01 thanh sắt tròn, dài khoảng 35cm đường kính 01cm, để tháo bình ắc quy của các loại xe ô tô, xe máy mức trên địa bàn huyện M, tỉnh Đắk Lắk và huyện S, tỉnh Phú Yên. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào ngày 05/07/2017, T chở V đi từ nhà ra thị trấn M, khi đến địa phận thôn H, xã K, huyện M thì phát hiện 01 xe máy mức nhãn hiệu Sumimotor S280 của anh Nguyễn Quang D để cách nhà anh D khoảng 400m, không có người trông coi nên T bàn với V lấy trộm bình ắc quy của xe. Đến khoảng 01 giờ sáng ngày hôm sau, T điều khiển xe chở V đến nơi để xe máy mức của anh D dùng cà lê tháo ốc vít nối hệ thống dây điện và lấy 02 chiếc bình ắc quy nhãn hiệu Đồng Nai, loại 150 Ah. T chở V cùng hai bình ắc quy đi tiêu thụ, trên đường đi được khoảng 80m thì phát hiện xe ô tô tải mang biển kiểm soát 47K-4039 cũng của gia đình anh D đỗ bên lề đường liên thôn nên cả hai bàn bạc tiếp tục lấy trộm bình ắc quy của chiếc xe ô tô này. Sau đó, T chở V và 02 bình ắc quy vừa lấy trộm được đến cất giấu tại bụi cây bên đường thuộc thôn B, xã K rồi cùng nhau quay lại dùng cà lê tháo ốc vít, dây điện lấy trộm 02 bình ắc loại 150 Ah và quay lại địa điểm giấu bình. T và V chở 04 chiếc bình ắc quy trộm cắp được đem bán cho tiệm thu mua phế liệu của chị Nhữ Thị L trú tại thôn H, xã E, huyện M được: 2.000.000đồng (*Hai triệu đồng*).

Vụ thứ hai: Khoảng 04 ngày sau vụ thứ nhất, T chở V đi từ nhà đến huyện E, tỉnh Đắk Lắk thì phát hiện xe ô tô tải mang BKS: 47K-0431 của Công ty TNHH NH do anh Đỗ Đình K quản lý, đỗ trong sân Nhà máy ép mía thuộc địa phận thôn M, xã E, nên T và V bàn bạc thống nhất sau khi đi huyện E về sẽ lấy trộm bình ắc quy của chiếc xe này. Khoảng 01 giờ sáng ngày hôm sau, cả hai cùng đột nhập vào

và dùng cà lê tháo ốc vít, dây điện lấy được 02 chiếc bình ắc quy nhãn hiệu GS, loại 200Ah, đem bán cho tiệm thu mua phế liệu của bà Phạm Thị T trú tại thôn M, xã E với giá: 1.000.000đồng (*Một triệu đồng*).

Vụ thứ ba: Ngày 12/07/2017, trong quá trình T và V đi sửa xe mô tô hai bánh BKS: 47G1-043.87 tại thôn N, xã C thì thấy xe máy mức nhãn hiệu Kubelco Yutami của anh Lê Ngọc H đỗ trên đường cạnh tác thuộc đất rẫy gia đình anh H nhưng không có người trông coi nên cả hai bàn nhau tiếp tục lấy bình ắc quy của xe máy mức này. Khoảng 02 giờ sáng ngày hôm sau, T chở V đến địa điểm để xe máy mức, dùng thanh sắt đem theo phá khóa ngoài của khoang để bình, sau đó dùng cà lê 13 tháo ốc vít, dây điện lấy trộm được 02 bình ắc quy nhãn hiệu Đồng Nai, loại 120 Ah, tiếp tục bán cho bà Phạm Thị T 02 bình này với giá: 1.030.000đ (*Một triệu không trăm ba mươi ngàn đồng*).

Vụ thứ tư: Ngày 17/07/2017, trên đường T chở V đi từ thị trấn M về xã C, khi đi ngang qua đoạn đường thuộc thôn S, xã C thấy xe máy mức nhãn hiệu Sola 220, của anh Nguyễn Công A đỗ bên lề đường nhưng không có người trông coi nên cả hai tiếp tục bàn bạc lấy trộm bình ắc quy. Khoảng 01 giờ 30 sáng hôm sau, T chở V đến nơi xe máy mức dùng thanh sắt mang theo phá khóa ngoài của khoang chứa bình rồi dùng cà lê tháo ốc vít, dây điện lấy 02 bình ắc quy nhãn hiệu GS, loại 120Ah đem bán cho tiệm thu mua phế liệu của chị Nhữ Thị L được: 800.000đ. (*Tám trăm ngàn đồng*)

Số tiền bán các bình ắc quy nêu trên, T và V đã mua ma túy của một đối tượng chưa xác định được nhân thân lai lịch tại huyện E, tỉnh Đắk Lắk để cùng nhau sử dụng hết.

Sau khi thực hiện hành vi chiếm đoạt bình ắc quy tại địa bàn huyện M, tỉnh Đắk Lắk, cũng bằng thủ đoạn nêu trên các bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội trên địa bàn huyện S, tỉnh Phú Yên thì bị phát hiện bắt giữ. Hiện V và T đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S, tỉnh Phú Yên khởi tố để điều tra về tội Trộm cắp tài sản. Công an huyện S đã thu giữ xe mô tô BKS: 47G1-043.87 của V. Đối với 02 chiếc cà lê 13 và thanh sắt hiện không thu giữ được.

Căn cứ các bản kết luận định giá tài sản số 24 ngày 14/8/2017 và số 28 ngày 18/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện M thì tài sản các bị cáo chiếm đoạt có giá trị lần lượt là:

- 04 chiếc bình ắc quy nhãn hiệu Đồng Nai, loại 150 Ah của anh Nguyễn Quang D trị giá: 9.280.000đ. (*Chín triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng*)

- 02 chiếc bình ắc quy nhãn hiệu GS, loại 200 Ah của anh Đỗ Đình K trị giá: 3.744.000đồng (*Ba triệu bảy trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

- 02 chiếc bình ắc quy nhãn hiệu Đồng Nai, loại 120 Ah của anh Lê Ngọc H trị giá: 3.680.000đồng (*Ba triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*).

- 02 chiếc bình ắc quy nhãn hiệu GS, loại 120 Ah của anh Nguyễn Công A trị giá: 3.431.000đồng (*Ba triệu bốn trăm ba mươi một ngàn đồng*).

Tổng số tiền của 04 vụ trộm cắp trên địa bàn huyện M là: **20.135.000đ** (*Hai mươi triệu một trăm ba mươi năm ngàn đồng*).

*** Vật chứng tạm giữ:**

- Số tiền mặt trị giá: 2.110.000đ (Hai triệu một trăm mười ngàn đồng) do bà Phạm Thị T giao nộp.

Tại bản cáo trạng số: 24/KSĐT-HS ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M truy tố bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự (BLHS).

Tại phiên toà các bị cáo T và V khai nhận: Trong tháng 7 năm 2017 các bị cáo đã thực hiện 4 vụ trộm cắp bình ắc quy xe ô tô trên địa bàn huyện M, các bị cáo tiếp tục qua địa bàn huyện S, tỉnh Phú Yên phạm tội thì bị phát hiện. Tài sản trộm cắp được bán để cùng nhau mua ma túy sử dụng. Trong các lần trộm cắp T là người chủ mưu, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Về hành vi tiêu thụ cũng như địa điểm nơi tiêu thụ đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, p, o khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt Nguyễn Văn T từ 01 năm 6 tháng đến 02 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, p, o khoản 1 Điều 46 điểm g khoản 1 Điều 48 xử phạt Nguyễn Văn V từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.

Biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn V phải liên đới bồi thường thiệt hại tài sản do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra đối với ông Nguyễn Quang D, ông Nguyễn Công A và ông Lê Ngọc H.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 2.110.000 đồng do bà Phạm Thị T giao nộp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo V tranh luận: Ngoài những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của đại diện VKS phân tích, HĐXX cũng cần xem xét về nhân thân đối với bị cáo V. Bị cáo V có trình độ học vấn thấp, nên nhận thức pháp luật còn hạn chế. Bị cáo là lao động chính trong gia đình và thuộc hộ nghèo nên đề nghị xét miễn tiền án phí cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T ý kiến: Số tiền giao nộp 2.110.000đồng là do mua bán tài sản với các bị cáo, bà T không biết tài sản do các bị cáo phạm tội mà có. Nên bà T tự nguyện giao nộp và không yêu cầu về quyền lợi đối với số tiền này.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, các bị cáo xin giảm nhẹ TNHS, người bị hại ông Lê Ngọc H xin giảm nhẹ TNHS cho các bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại.

XÉT THẤY

Tại phiên toà, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như Viện kiểm sát nhân dân huyện M đã truy tố. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, bản khám nghiệm hiện trường và các chứng cứ, tài liệu khác lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Do cần tiền mua hêrôin để sử dụng, các bị cáo lợi dụng đêm tối và sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản, để thực hiện hành vi chiếm đoạt bình ắc quy của các loại xe trên địa bàn huyện M. Vào thời điểm tháng 7 năm 2017 các bị cáo đã thực hiện 4 lần phạm tội, với tổng tài sản chiếm đoạt có giá trị 20.135.000đ (*Hai mươi triệu một trăm ba mươi năm ngàn đồng*).

Thiệt hại mà các bị cáo gây ra đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS. Nên quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện M là có căn cứ.

Khoản 1 Điều 138 BLHS quy định: Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Xét tính chất, mức độ cũng như hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo là những người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng với ý thức coi thường pháp luật, vì mục đích tư lợi cá nhân, coi thường quyền sở hữu về tài sản của người khác đã dẫn các bị cáo đến con đường phạm tội. Hiện tượng trộm cắp tài sản trên địa bàn xảy ra ngày càng nhiều, gây hoang mang lo lắng cho người dân. Hành vi của các bị cáo không chỉ làm ảnh hưởng đến trật tự trị an, mà còn trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác. Các bị cáo đều có nhân thân xấu, đã bị xử lý trách nhiệm hình sự nhưng không lấy đó để làm bài học cho bản thân mà còn tiếp tục phạm tội. Do vậy, cần thiết phải cách ly các bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian mới có thể cải tạo, giáo dục các bị cáo thành công dân tốt, có ích cho xã hội đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

Trong vụ án có hai bị cáo tham gia, để cá thể hóa hình phạt Hội đồng xét xử cần phân tích, đánh giá tính chất, mức độ về hành vi phạm tội cũng như vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mỗi bị cáo để lượng hình cho tương xứng.

Trong một thời gian ngắn, các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, giá trị tài sản của mỗi lần thực hiện đều đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Vì vậy

cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội nhiều lần*” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo T là người chủ mưu, chủ động tích cực trong các lần phạm tội, nên mức hình phạt dành cho bị cáo T là cao hơn bị cáo V.

Tuy nhiên, HĐXX xét thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn. Các bị cáo đã tự thú về hành vi phạm tội trước đó nhưng chưa bị phát hiện. Nên HĐXX cần áp dụng điểm g, p, o khoản 1 Điều 46 BLHS, để xem xét và giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, để thể hiện tính nhân đạo và khoan hồng của pháp luật.

Đối với Phạm Thị T, Nhữ Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có hành vi mua tài sản với các bị cáo, nhưng không biết đó là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm đối với bà T và bà L là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự:

Những người bị hại yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại. Đây là yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận. Bị cáo T và V cùng tham gia trộm cắp, số tiền do phạm tội mà có được chia đều để sử dụng, nên cần buộc hai bị cáo phải liên đới bồi thường cho người bị hại, mỗi bị cáo phải chịu 1/2 giá trị thiệt hại mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá, cụ thể: ông Nguyễn Quang D 9.280.000đ. (*Chín triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng*), ông Nguyễn Công A 3.431.000đồng (*Ba triệu bốn trăm ba mươi một ngàn đồng*), ông Lê Ngọc H 3.680.000đồng (*Ba triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng*).

Người bị hại anh Đỗ Đình K không yêu cầu bồi thường, nên HĐXX không xem xét. Đối với số tiền 2.110.000đồng từ việc mua bán tài sản phạm tội do bà Phạm Thị T giao nộp là hoàn toàn tự nguyện, bà T không yêu cầu hoàn trả hay buộc các bị cáo bồi thường nên khoản tiền trên sẽ được sung quỹ nhà nước.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T bị kết tội và buộc phải bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra nên phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với khoản tiền bồi thường(5%). Bị cáo Nguyễn Văn V thuộc hộ nghèo theo quy định của Chính phủ, xét miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh và hình phạt :

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

-Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g, p, o khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Văn T 01(một) năm 6(sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

-Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g, p, o khoản 1 Điều 46 điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Văn V 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 17/8/2017.

2. Các biện pháp tư pháp:

2.1. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự: khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 584 và Điều 587 Bộ luật dân sự. Các bị cáo phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cụ thể:

a. Buộc Nguyễn Văn T phải bồi thường cho:

- Ông Nguyễn Quang D 4.640.000đồng
- Ông Nguyễn Công A 1.715.500đồng.
- Ông Lê Ngọc H 1.840.000đồng.

b. Buộc Nguyễn Văn V phải bồi thường cho:

- Ông Nguyễn Quang D 4.640.000đồng
- Ông Nguyễn Công A 1.715.500đồng.
- Ông Lê Ngọc H 1.840.000đồng.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Tịch thu sung quỹ Nhà Nước 2.110.000đồng, do bà Phạm Thị T giao nộp theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 29/8/2017 giữa cơ quan điều tra và Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

3. Về án phí:

- Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc: Bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp 200.000đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 409.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng, bị cáo T phải nộp 609.500đồng tiền án phí.

- Miễn toàn bộ tiền án phí cho bị cáo Nguyễn Văn V.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án Hình sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án HSST trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng quản lý lý lịch - Sở Tư pháp Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrăk;
- Công an huyện M'Đrăk
- Chi cục THADS huyện M'Đrăk;
- Bị cáo, người bị hại;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Đức Hợi